

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

Số: 73 /TXM-KTTKTC
V/v giải trình chênh lệch LNST
Quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Huế, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2024;

Căn cứ Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023;

Công ty Cổ phần VICEM thạch cao xi măng giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế như sau:

- LNST trên BCTC Quý IV năm 2024:	476.031.288 đồng
- LNST trên BCTC Quý IV năm 2023:	(1.050.308.421) đồng

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC Quý IV/2024 và lợi nhuận sau thuế BCTC Quý IV/2023 là 1.526.339.709 đồng, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Chi phí biến đổi giảm làm tăng lợi nhuận:	1.172.928.234 đồng
- Chi phí cố định tăng làm giảm lợi nhuận:	(1.794.931.686) đồng
- Doanh thu tài chính giảm làm giảm lợi nhuận:	(47.685.246) đồng
- Chi phí tài chính tăng làm giảm lợi nhuận:	(8.982.059) đồng
- Lợi nhuận khác tăng làm tăng lợi nhuận:	2.205.010.466 đồng

Vậy chúng tôi giải trình để Quý cơ quan được rõ.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: KTTKTC, VT.



Trương Phú Cường

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**

Số 24 Hà Nội – TP Huế - Thừa Thiên Huế
Tel: 0234.3846.363, Fax: 0234.3825.422
Web: www.thachcaoximang.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2024**

Lưu: Phòng KTTKTC

Huế, tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024



Huế, tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

///
T
///

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166.465.822.727	134.927.751.752
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	11.224.578.940	5.021.552.325
1. Tiền	111		11.224.578.940	5.021.552.325
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.598.224.630	128.383.888.618
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	146.449.943.201	119.833.494.636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	5.554.865.157	2.549.968.719
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	6.993.099.299	10.518.012.330
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.399.683.027)	(4.517.587.067)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	506.726.050
1. Hàng tồn kho	141	5	-	506.726.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		643.019.157	1.015.584.759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.232.000	24.464.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.052.196	15.980.165
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	9	607.734.961	975.140.594
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		300.252.560	460.715.936
I. Tài sản cố định	220		300.252.560	460.715.936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	300.252.560	460.715.936
- Nguyên giá	222		12.273.522.213	19.213.027.214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.973.269.653)	(18.752.311.278)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	-	-
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(244.000.000)	(244.000.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		166.766.075.287	135.388.467.688

530/
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 VICEM
 THẠCH
 CAO XI
 MĂNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		57.076.579.724	24.516.146.728
I. Nợ ngắn hạn	310		57.076.579.724	24.516.146.728
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	54.668.132.581	15.569.891.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	214.273.284	133.961.008
4. Phải trả người lao động	314		1.356.262.298	1.375.918.401
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	129.500.000	237.071.750
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	241.818.182	202.272.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	407.769.756	397.442.687
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	6.169.496.100
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58.823.623	430.092.649
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109.689.495.563	110.872.320.960
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	109.689.495.563	110.872.320.960
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.862.074.052	24.862.074.052
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.823.298.444)	(4.640.473.047)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(4.640.473.047)	26.637.002
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.182.825.397)	(4.667.110.049)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		166.766.075.287	135.388.467.688

10
NG
PH
CỔ
CH
MẢ
T

Người lập



Nguyễn Hoàng Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Yến



Giám đốc



Trương Phú Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B02a- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	14	69.806.676.212	29.127.709.575	236.194.468.253	111.051.710.760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	15	9.694.444	0	166.402.546	80.476.003
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	69.796.981.768	29.127.709.575	236.028.065.707	110.971.234.757
4. Giá vốn hàng bán	11	16	63.842.012.118	23.949.175.141	209.661.652.958	92.548.042.030
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	17	5.954.969.650	5.178.534.434	26.366.412.749	18.423.192.727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	127.743.069	172.843.183	259.319.371	599.313.154
7. Chi phí tài chính	22	18	80.571.118	69.958.544	256.786.787	1.223.965.378
- trong đó: Chi phí lãi vay	23	18	77.178.082	28.488.544	105.234.272	956.356.859
8. Chi phí bán hàng	25	19	3.825.684.597	3.974.741.533	17.785.660.335	12.014.971.262
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	3.938.464.674	2.354.356.764	11.968.215.787	10.491.495.586
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	19	(1.762.007.670)	(1.047.679.224)	(3.384.930.789)	(4.707.926.345)
11. Thu nhập khác	31	21	2.370.521.834	1.738.803	2.373.051.011	46.062.970
12. Chi phí khác	32	22	122.650.469	4.368.000	154.708.251	5.246.674
13. Lợi nhuận khác	40	22	2.247.871.365	-2.629.197	2.218.342.760	40.816.296
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22	485.863.695	(1.050.308.421)	(1.166.588.029)	(4.667.110.049)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	9.832.407	-	16.237.368	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23	476.031.288	(1.050.308.421)	(1.182.825.397)	(4.667.110.049)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	23	68	(150)	(169)	(667)

Người lập

(Signature)

Nguyễn Hoàng Yên

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Hoàng Yên



Trương Phú Cường

130

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(1.166.588.029)	(3.616.801.628)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		160.463.376	219.162.966
- Các khoản dự phòng	3		(117.904.040)	630.601.452
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		3.393.036	123.033.388
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2.627.533.568)	(418.029.230)
- Chi phí lãi vay	6		105.234.272	927.868.315
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(3.642.934.953)	(2.134.164.737)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(23.253.229.926)	68.450.357.573
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		506.726.050	5.313.590.746
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		39.090.639.468	(40.181.680.038)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.232.000	30.416.000
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(114.306.022)	(966.017.039)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(371.269.026)	(135.642.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.227.857.591	30.376.860.505
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		144.665.124	418.029.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		144.665.124	418.029.230
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		9.000.000.000	32.633.641.891
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.169.496.100)	(57.932.145.174)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.169.496.100)	(25.298.503.283)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.203.026.615	5.496.386.452
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.021.552.325	4.554.265.806
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11.224.578.940	10.050.652.258

Người lập



Nguyễn Hoàng Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Yên

Giám đốc



Trương Phú Cường

Học, ngày 20 tháng 01 năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101300 cấp lần đầu ngày 17/04/2006 và thay đổi lần 6 ngày 28/03/2016 do Số Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, quận Thuận Hóa, thành phố Huế.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2024, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng (đang tạm ngừng hoạt động);
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng (đang tạm ngừng hoạt động).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính



Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp nhập trước xuất trước.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác: phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt	442.768.984	218.491.823
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.781.809.956	4.803.060.502
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	<u>11.224.578.940</u>	<u>5.021.552.325</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Phải thu của khách hàng trong VICEM	126.007.840.773	119.833.494.636
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	8.689.719.855	8.989.719.855
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	1.090.485.990	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	4.133.873.115	5.533.873.115
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	73.925.453.051	68.695.129.324
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	17.394.022.872	10.463.830.210
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai		3.585.513.140
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	25.795.168.375	-
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.668.837.370	-
Phải thu khách hàng khác	20.442.102.428	22.565.428.992
Cộng	<u>146.449.943.201</u>	<u>119.833.494.636</u>

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Trả trước người bán ngắn hạn	5.554.865.157	2.549.968.719
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	3.566.979.517	-
Tổng công ty xây dựng Hà Nội	1.669.360.753	1.669.360.753
Khác	318.524.887	880.607.966
Cộng	<u>5.554.865.157</u>	<u>2.549.968.719</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
Tạm ứng	125.100.000	87.300.000
Ký quỹ, ký cược	6.329.421.241	9.999.127.649
Phải thu khác	538.578.058	431.584.681
	6.993.099.299	10.518.012.330

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả	45.367.692.768	12.933.901.585
+ Công ty TNHH Đầu Tư Vawaz Việt Nam	22.154.766.912	-
+ CTy TNHH XNK HT Minh Khôi	6.359.854.946	-
+ Công ty TNHH Khoáng sản COECCO	-	3.879.929.620
+ McCoy (Thailand) Co.,Ltd	-	2.621.413.125
+ Công ty TNHH Vận tải Tí Hân	-	1.896.703.470
+ Tổng công ty Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	708.754.150	2.095.028.650
+ Công ty TNHH Đức Lộc	6.118.779.180	-
+ Công ty xi măng Bim Sơn	-	2.440.826.720
+ Công ty ĐT&TM TNHH Nam Phương	10.025.537.580	-
Phải trả cho các đối tượng khác	9.300.439.813	2.635.989.821
Cộng	54.668.132.581	15.569.891.406

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	0	-	506.726.050	-
Nguyên liệu, vật liệu	0	-	0	-
Hàng hoá	0	-	0	-
Hàng gửi bán	0	-	0	-
Cộng	0	-	506.726.050	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	14.165.270.701	926.932.916	3.555.913.141	564.910.456	19.213.027.214
Tăng trong năm	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	5.970.269.132	698.264.683	270.971.186	0	6.939.505.001
- Thanh lý, nhượng bán	5.970.269.132	698.264.683	270.971.186		6.939.505.001
Tại ngày 31/12/2024	8.195.001.569	228.668.233	3.284.941.955	564.910.456	12.273.522.213
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	13.744.880.889	926.932.916	3.555.913.141	524.584.332	18.752.311.278
- Khấu hao trong năm	152.330.376	0	0	8.133.000	160.463.376
Giảm trong năm	5.970.269.132	698.264.683	270.971.186	0	6.939.505.001
- Thanh lý, nhượng bán	5.970.269.132	698.264.683	270.971.186		6.939.505.001
Tại ngày 31/12/2024	7.926.942.133	228.668.233	3.284.941.955	532.717.332	11.973.269.653
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	420.389.812	0	0	40.326.124	460.715.936
Tại ngày 31/12/2024	268.059.436	0	0	32.193.124	300.252.560

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong kỳ	Số có khả năng trả nợ
			Vay	Giá trị
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế	6.169.496.100	6.169.496.100	9.000.000.000	0
Cộng	6.169.496.100	6.169.496.100	9.000.000.000	0



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2024</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>31/12/2024</u>
Phải nộp	(841.179.586)	5.748.618.515	5.300.900.606	(393.461.677)
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	124.414.957	1.724.770.580	1.634.912.253	214.273.284
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	319.931.160	319.931.160	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.237.368	16.237.368	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	(189.914.184)	10.428.470	229.844	(179.715.558)
+ Thuế đất, tiền thuê đất	(775.680.359)	3.561.663.849	3.214.002.893	(428.019.403)
+ Thuế khác	-	115.587.088	115.587.088	-
Cộng	(841.179.586)	5.748.618.515	5.300.900.606	(393.461.677)

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

975.140.594

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

133.961.008

607.734.961

214.273.284



14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Chi thù lao HDQT+BKS tháng 12/2024	32.000.000	32.000.000
Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn khác	97.500.000	205.071.750
Cộng	<u>129.500.000</u>	<u>237.071.750</u>

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Cho thuê văn phòng và kho bãi	241.818.182	202.272.727
Cộng	<u>241.818.182</u>	<u>202.272.727</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Kinh phí công đoàn	63.178.923	73.061.874
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	62.184.702	62.184.702
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	282.406.131	262.196.111
Cộng	<u>407.769.756</u>	<u>397.442.687</u>

N. 3
 C
 C
 TH
 N H

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2023	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	24.862.074.052	26.637.002	115.539.431.009
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(4.667.110.049)	(4.667.110.049)
Tại ngày 01/01/2024	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	24.862.074.052	(4.640.473.047)	110.872.320.960
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(1.182.825.397)	(1.182.825.397)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	24.862.074.052	(5.823.298.444)	109.689.495.563

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Doanh thu bán thạch cao	200.493.832.989	84.937.449.672
Doanh thu bán xi măng	24.562.468.982	24.804.498.916
Doanh thu bán Clinker	9.955.071.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.183.095.282	1.253.747.627
Doanh thu khác	-	56.014.545
Cộng	<u>236.194.468.253</u>	<u>111.051.710.760</u>

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Chiết khấu thương mại	166.402.546	80.476.003
Cộng	<u>166.402.546</u>	<u>80.476.003</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Giá vốn thạch cao	176.875.198.112	68.797.922.399
Giá vốn xi măng	22.831.383.846	23.694.105.086
Giá vốn Clinker	9.955.071.000	-
Giá vốn khác	-	56.014.545
Cộng	<u>209.661.652.958</u>	<u>92.548.042.030</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	259.319.371	568.740.254
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	30.572.900
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-
Cộng	<u>259.319.371</u>	<u>599.313.154</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Lãi tiền vay	105.234.272	956.356.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	148.159.479	263.978.734
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	3.393.036	3.629.785
Cộng	<u>256.786.787</u>	<u>1.223.965.378</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.968.215.787	10.491.495.586
<i>Các khoản tăng chi phí trong kỳ</i>	<i>12.086.119.827</i>	<i>10.491.495.586</i>
Chi phí nhân viên	4.171.803.369	3.637.800.367
Chi phí VPP, nguyên liệu, nhiên liệu	246.159.353	329.311.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.463.376	257.703.622
Chi phí thuế, lệ phí	3.568.663.849	1.922.049.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.199.883.099	1.142.815.621
Chi phí bằng tiền khác	2.739.146.781	1.914.990.114
<i>Các khoản giảm chi phí trong kỳ</i>	<i>(117.904.040)</i>	<i>0</i>
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(117.904.040)	-
	-	-
Chi phí bán hàng	17.785.660.335	12.014.971.262
Chi phí nhân viên	2.929.005.742	2.810.750.769
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	14.240.074.622	8.330.677.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.671.017	805.606.282
Chi phí bằng tiền khác	185.908.954	67.936.555
Cộng	29.753.876.122	22.506.466.848

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.159.353	329.311.342
Chi phí nhân công	7.100.809.111	6.448.551.136
Chi phí sửa chữa, khấu hao tài sản cố định	160.463.376	257.703.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.011.135.678	21.927.567.338
Chi phí khác bằng tiền	6.493.719.584	3.904.976.412
Chi phí dự phòng	(117.904.040)	1.286.824.777
Cộng	33.894.383.062	34.154.934.627

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.368.214.197	
Các khoản thu nhập khác	4.836.814	46.062.970
Cộng	2.373.051.011	46.062.970

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản khác	154.708.251	5.246.674
Cộng	154.708.251	5.246.674

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.166.588.029)	(4.667.110.049)
Trừ: thu nhập không chịu thuế		
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	368.808.233	608.016.739
Thu nhập chịu thuế TNDN	(797.779.796)	(4.059.093.310)
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải bổ sung các năm trước	16.237.368	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	16.237.368	0

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(1.182.825.397)	(4.667.110.049)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.182.825.397)	(4.667.110.049)
Số lượng bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.000.000	7.000.000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(169)	(667)

29. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN**Bán hàng**

	Năm 2024	Năm 2023
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	79.596.210.490	44.299.602.600
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	15.391.084.238	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân		4.250.000.132
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	13.474.176.599	3.015.118.286
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	3.243.758.400	4.453.276.100
Công ty CP xi măng Hạ Long		6.162.295.050
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	88.788.603.262	6.428.134.960

Mua hàng

	Năm 2024	Năm 2023
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	22.831.383.846	23.694.105.086
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	10.609.817.351	515.325.899
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	5.397.882

11/11/2024 10:11:11

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải trả

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	336.564.688	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	2.440.826.720

Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	3.566.979.517	-
<i>Trả trước tiền mua xi măng</i>	<i>3.566.979.517</i>	<i>-</i>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	-	128.560.011
<i>Trả trước phí tư vấn</i>	<i>-</i>	<i>128.560.011</i>

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.224.578.940	5.021.552.325
Phải thu khách hàng và phải thu khác	132.875.840.072	130.264.206.966
Cộng	<u>144.100.419.012</u>	<u>187.566.185.255</u>

Công nợ tài chính

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	55.012.723.414	15.895.565.612
Chi phí phải trả	129.500.000	237.071.750
Cộng	<u>55.142.223.414</u>	<u>51.869.468.479</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Phải thu của khách hàng, phải thu khác quá hạn đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuế tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

Huế, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		
Nguyễn Hoàng Yên	Nguyễn Hoàng Yên	Trương Phú Cường



VICEM CEMENT CORPORATION
VICEM GYPSUM AND CEMENT JOINT
STOCK COMPANY

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hue, 20 January 2025

No: 73 / TXM-KTTKTC

Explanation of difference in net profit after tax in
Q4 2024 compared to the same period in 2023

To: The State Securities Commission
Hanoi Stock Exchange

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the
Ministry of Finance on information disclosure on the stock market;

Pursuant to Net profit after corporate income tax on the Financial Statements
Quarter IV 2024;

Pursuant to Net profit after corporate income tax on the Financial Statements
Quarter IV 2023,

VICEM Gypsum and Cement Joint Stock Company explains the reason for the
difference in net profit after tax as follows:

- Net profit after tax on the Financial Statements Q4 2024: 476.031.288 VND
- Net profit after tax on the Financial Statements Q4 2023: (1.050.308.421) VND

The difference in net profit after tax in Q4 2024 compared to net profit after tax in Q4
2023 is 1.526.339.709 VND, mainly due to the following reasons:

- Decrease in variable costs increases profits: 1.172.928.234 VND
- Increase in fixed costs decreases profits: (1.794.931.686) VND
- Decrease in financial income decreases profits: (47.685.246) VND
- Increase in financial expenses decreases profits: (8.982.059) VND
- Increase in profits from other activities increases profits: 2.205.010.466 VND

Above is our explanation to clarify for your Agency.

Best regards!

Recipients:

- As above;
- Archive: Finance and Accounting
Department, Documentation officer. *jk*



Truong Phu Cuong

VICEM CEMENT CORPORATION
VICEM GYPSUM AND CEMENT JOINT
STOCK COMPANY

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hue, 20 January 2025

No: 73 /TXM-KTTKTC

Explanation of difference in net profit after tax in
Q4 2024 compared to the same period in 2023

To: The State Securities Commission
Hanoi Stock Exchange

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the
Ministry of Finance on information disclosure on the stock market;

Pursuant to Net profit after corporate income tax on the Financial Statements
Quarter IV 2024;

Pursuant to Net profit after corporate income tax on the Financial Statements
Quarter IV 2023,

VICEM Gypsum and Cement Joint Stock Company explains the reason for the
difference in net profit after tax as follows:

- Net profit after tax on the Financial Statements Q4 2024: 476.031.288 VND
- Net profit after tax on the Financial Statements Q4 2023: (1.050.308.421) VND

The difference in net profit after tax in Q4 2024 compared to net profit after tax in Q4
2023 is 1.526.339.709 VND, mainly due to the following reasons:

- Decrease in variable costs increases profits: 1.172.928.234 VND
- Increase in fixed costs decreases profits: (1.794.931.686) VND
- Decrease in financial income decreases profits: (47.685.246) VND
- Increase in financial expenses decreases profits: (8.982.059) VND
- Increase in profits from other activities increases profits: 2.205.010.466 VND

Above is our explanation to clarify for your Agency.

Best regards!

Recipients:

- As above;
- Archive: Finance and Accounting
Department, Documentation officer. *dk*



Truong Phu Cuong

**VIETNAM CEMENT INDUSTRY CORPORATION
VICEM GYPSUM AND CEMENT JOINT STOCK COMPANY**

No 24 Ha Noi Street, Thuan Hoa District, Hue City
Tel: 0234.3846.363, Fax: 0234.3825.422
Web: www.thachcaoximang.com.vn

**FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER IV 2024**

Hue, January 2025



VICEM GYPSUM AND CEMENT JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL STATEMENTS QUARTER IV 2024

For the period from 01 January 2024 to 31 December 2024

11/01/2025

Hue, January 2025

02

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE
BALANCE SHEET	3 - 4
INCOME STATEMENT	5
CASH FLOW STATEMENT	6
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	7 - 22

01
IN
OF
AC
C
M
1-1

BALANCE SHEET
As at 31 December 2024

FORM B01a - DN
Unit: VND

ITEMS	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
A-CURRENT ASSETS	100		166.465.822.727	134.927.751.752
I. Cash and cash equivalents	110	1	11.224.578.940	5.021.552.325
1. Cash	111		11.224.578.940	5.021.552.325
2. Cash equivalents	112		-	-
II. Short-term financial investments	120		-	-
III. Short-term receivables	130		154.598.224.630	128.383.888.618
1. Short-term trade receivables	131	2	146.449.943.201	119.833.494.636
2. Short-term advances to suppliers	132	3	5.554.865.157	2.549.968.719
3. Other short-term receivables	136	4	6.993.099.299	10.518.012.330
4. Provision for short-term doubtful debts (*)	137		(4.399.683.027)	(4.517.587.067)
5. Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
IV. Inventories	140		-	506.726.050
1. Inventories	141	5	-	506.726.050
2. Provision for devaluation of inventories (*)	149		-	-
V. Other short-term assets	150		643.019.157	1.015.584.759
1. Short-term prepayments	151		12.232.000	24.464.000
2. Value-added tax deductibles	152		23.052.196	15.980.165
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	9	607.734.961	975.140.594
4. Other short-term assets	155		-	-
B-NON-CURRENT ASSETS	200		300.252.560	460.715.936
I. Fixed assets	220		300.252.560	460.715.936
1. Tangible fixed assets	221	6	300.252.560	460.715.936
- Cost	222		12.273.522.213	19.213.027.214
- Accumulated depreciation (*)	223		(11.973.269.653)	(18.752.311.278)
2. Intangible fixed assets	227	7	-	-
- Cost	228		244.000.000	244.000.000
- Accumulated amortization (*)	229		(244.000.000)	(244.000.000)
II. Other long-term assets	260		-	-
1. Long-term prepayments	261		-	-
2. Deferred income tax assets	262		-	-
3. Long-term supplies and spare parts	263		-	-
4. Other long-term assets	268		-	-
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		166.766.075.287	135.388.467.688

FORM B01a - DN

BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2024

FORM B01a - DN

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
C-LIABILITIES	300		57.076.579.724	24.516.146.728
I. Current liabilities	310		57.076.579.724	24.516.146.728
1. Short-term trade payables	311	8	54.668.132.581	15.569.891.406
2. Short-term advances from customers	312		-	-
3. Taxes and amounts payable to State Budget	313	9	214.273.284	133.961.008
4. Payables to employees	314		1.356.262.298	1.375.918.401
5. Short-term accrued expenses	315	10	129.500.000	237.071.750
6. Short-term unearned revenue	318	11	241.818.182	202.272.727
7. Other short-term payables	319	12	407.769.756	397.442.687
8. Short-term loans and obligations under finan	320		-	6.169.496.100
9. Bonus and welfare funds	322		58.823.623	430.092.649
D-OWNER'S EQUITY	400		109.689.495.563	110.872.320.960
I. Owner's equity	410	13	109.689.495.563	110.872.320.960
1. Owner's contributed capital	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Share premium	412		18.200.000.000	18.200.000.000
3. Other owner's equity	414		1.032.320.000	1.032.320.000
4. Investment and development fund	418		24.862.074.052	24.862.074.052
5. Other funds of owner's equity	420		1.418.399.955	1.418.399.955
6. Retained earnings	421		(5.823.298.444)	(4.640.473.047)
- Retained earnings accumulated to the end of	421a		(4.640.473.047)	26.637.002
- Retained earnings of the current period	421b		(1.182.825.397)	(4.667.110.049)
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		166.766.075.287	135.388.467.688

Hue, 20 January 2025

Preparer

Nguyen Hoang Yen

Chief Accountant

Nguyen Hoang Yen

Director



Truong Phu Cuong

VICEM GYPSUM AND CEMENT JOINT STOCK COMPANY

INCOME STATEMENT

For the period from 01 January 2024 to 31 December 2024

FORM B02a- DN
Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Quarter IV		Accumulation from the beginning of the year to the end of the period	
			Year 2024	Year 2023	Year 2024	Year 2023
1. Revenue from goods sold and services rendered	1	14	69.806.676.212	29.127.709.575	236.194.468.253	111.051.710.760
2. Revenue deductions	2	15	9.694.444	0	166.402.546	80.476.003
3. Net revenue from goods sold and services rendered	10		69.796.981.768	29.127.709.575	236.028.065.707	110.971.234.757
4. Cost of goods sold	11	16	63.842.012.118	23.949.175.141	209.661.652.958	92.548.042.030
5. Gross profit from goods sold and services rendered	20		5.954.969.650	5.178.534.434	26.366.412.749	18.423.192.727
6. Financial income	21	17	127.743.069	172.843.183	259.319.371	599.313.154
7. Financial expenses	22	18	80.571.118	69.958.544	256.786.787	1.223.965.378
- In which: Interest expense	23		77.178.082	28.488.544	105.234.272	956.356.859
8. Selling expenses	25	19	3.825.684.597	3.974.741.533	17.785.660.335	12.014.971.262
9. General and administration expenses	26	19	3.938.464.674	2.354.356.764	11.968.215.787	10.491.495.586
10. Net operating profit	30		(1.762.007.670)	(1.047.679.224)	(3.384.930.789)	(4.707.926.345)
11. Other income	31	21	2.370.521.834	1.738.803	2.373.051.011	46.062.970
12. Other expenses	32	22	122.650.469	4.368.000	154.708.251	5.246.674
13. Profit from other activities	40		2.247.871.365	-2.629.197	2.218.342.760	40.816.296
14. Accounting profit before tax	50		485.863.695	(1.050.308.421)	(1.166.588.029)	(4.667.110.049)
15. Current corporate income tax expense	51	23	9.832.407	-	16.237.368	-
17. Net profit after corporate income tax	60		476.031.288	(1.050.308.421)	(1.182.825.397)	(4.667.110.049)
18. Basic earnings per share (*)	70		68	(150)	(169)	(667)
19. Diluted earning per share (*)	71	24				

Preparer

(Signature)

Nguyen Hoang Yen

Chief Accountant

(Signature)

Nguyen Hoang Yen



Truong Phu Cuong

(Handwritten notes)

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the period from 01 January 2024 to 31 December 2024

FORM B03a - DN

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Accumulation from the beginning of the year to the end of the period	
			Year 2024	Year 2023
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before tax	1		(1.166.588.029)	(3.616.801.628)
2. Adjustments for:				
- Depreciation and amortization of fixed assets and investr	2		160.463.376	219.162.966
- Provisions	3		(117.904.040)	630.601.452
- Exchange gain/loss arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currency	4		3.393.036	123.033.388
- Gain/loss from investing activities	5		(2.627.533.568)	(418.029.230)
- Interest expenses	6		105.234.272	927.868.315
3. Operating profit before changes in working capital	8		(3.642.934.953)	(2.134.164.737)
- Increase, decrease in receivables	9		(23.253.229.926)	68.450.357.573
- Increase, decrease in inventories	10		506.726.050	5.313.590.746
- Increase, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11		39.090.639.468	(40.181.680.038)
- Increase, decrease in prepaid expenses	12		12.232.000	30.416.000
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Interest paid	14		(114.306.022)	(966.017.039)
- Corporate income tax paid	15		-	-
- Other income from operating activities	17		(371.269.026)	(135.642.000)
Net cash flows by operating activities	20		12.227.857.591	30.376.860.505
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
- Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21		-	-
- Interest earned, dividends and profits received	27		144.665.124	418.029.230
Net cash flows from investing activities	30		144.665.124	418.029.230
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
- Proceeds from borrowings	33		9.000.000.000	32.633.641.891
- Repayment of borrowings	34		(15.169.496.100)	(57.932.145.174)
- Dividends paid	36		-	-
Net cash flows from financing activities	40		(6.169.496.100)	(25.298.503.283)
Net cash flows during the period	50		6.203.026.615	5.496.386.452
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		5.021.552.325	4.554.265.806
Effects of changes in foreign exchange rates	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period	70		11.224.578.940	10.050.652.258

Hue, 30 January 2025

Preparer



Nguyen Hoang Yen

Chief Accountant



Nguyen Hoang Yen

Director



Truong Phu Cuong

1. GENERAL INFORMATION**Structure of ownership**

Vicem Gypsum and Cement Joint Stock Company ("the Company") operates under the Business Registration Certificate for Joint Stock Company No. 3300101300 which was initially issued on 17 April 2006 and amended for the 6th time on 28 March 2016, by the Department of Planning and Investment of Thua Thien Hue Province.

The Company's charter capital is VND 70,000,000,000, equivalent to 7,000,000 outstanding shares, with a par value of VND 10,000 per share. The Company's shares are listed on Hanoi Stock Exchange with the stock symbol TXM.

The Company's head office is located at No. 24 Ha Noi Street, Thuan Hoa District, Hue City.

Operating industries and principal activities

- Forest cultivation and care; Wood logging; Extraction of other forest products; Quarrying of stone, sand, gravel, clay; Other mining;
- Manufacture of veneer, plywood and veneer panels;
- Manufacture of builders' carpentry; Manufacture of other products of wood and non-wood forest products;
- Manufacture of cement, lime and gypsum, cement grinding;
- Manufacture of concrete and articles of cement and gypsum;
- Wholesale of cement, importing and wholesale of various types of gypsum;
- Non-specialised wholesale trade; Retail sale of food, beverages, tobacco; Retail sale in non-specialised stores; Freight transport by road;
- Hotels; Restaurants and food service activities;
- Other telecommunications activities;
- Other amusement and recreation activities.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out within 12 months.

The Company's structure

As at 31 December 2024, the Company's organization includes the head office and units:

- Branch in Quang Binh;
- Branch in Hai Phong (Temporary suspension);
- Branch in Bim Son;
- Branch in Quang Tri;
- Branch in Da Nang (Temporary suspension).

2. ACCOUNTING PERIOD, ACCOUNTING CURRENCY

The Company's annual accounting period begins on 01 January and ends on 31 December.

Accounting currency: Vietnam Dong (VND)

3. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM APPLIED

The financial statements are performed in Vietnamese Dong (VND) and prepared under the accounting principles in conformity with the Vietnamese Corporate Accounting System issued in pursuance of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of Ministry of Finance, Vietnamese Accounting Standards, and the relevant legal regulations applicable to preparation and presentation interim financial statements.



4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of financial statements:

4.1 Basis of preparation of financial statements

The financial statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows), under historical cost principle, based on the assumption of going concern.

4.2 Estimates

The preparation of financial statements complies with Vietnamese Accounting Standards, the current Accounting System for enterprises, and relevant legal regulations regarding the preparation and presentation of financial statements. This requires the Board of Management to make estimates and assumptions affecting the reported figures for liabilities, assets, and the presentation of liabilities and contingent assets as of the financial statement date, as well as the reported figures for revenue and expenses throughout the fiscal year. Although the accounting estimates are made with the best knowledge of the Board of Management, actual results may differ from the estimates and assumptions made.

4.3 Foreign currency conversion

The Company applies the treatment of exchange rate differences according to the guidance of Vietnamese Accounting Standard No. 10 - "Effects of Changes in Exchange Rates" and the current Accounting System for enterprises.

During the period, economic transactions in foreign currencies have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates or at the accounting book rate. Incurred exchange rate differences are recorded in financial income (if gain) and financial expenses (if loss). The balances of monetary items in foreign currency are revalued at the actual transaction exchange rate at the end of the accounting period, any revaluation exchange rate differences are reflected in exchange rate differences and the balances are then transferred to financial income (if gain) or financial expenses (if loss) at the end of the accounting period.

4.4 Cash and cash equivalents

Cash reflects the full existing amount of the Company at the end of the accounting period, comprising cash on hand, demand deposits and cash in transit.

Cash equivalents reflect short-term investments with terms less than 03 months since the date of investment that are readily convertible to known amounts of cash, and which are subject to an insignificant risk of changes in value at the reporting date and recorded in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 24 - Cash flow statement.

4.5 Financial instruments*Initial Recognition*Financial assets

According to Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 06 November 2009 of the Ministry of Finance, financial assets are classified appropriately, for the purpose of disclosure in the financial statements, into financial assets recognized by fair value through the income statement, loans and receivables, held-to-maturity investments and financial assets available for sale. The Company classifies these financial assets at the time of initial recognition.



These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

At the time of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus any costs directly related to the acquisition of the financial assets. The Company's financial assets include cash and cash equivalents, trading securities, held-to-maturity investments, trade receivables, loan receivables and other receivables.

Financial liabilities

According to Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 06 November 2009 of the Ministry of Finance, financial liabilities are classified appropriately, for the purpose of disclosure in the financial statements, into financial liabilities recognized by fair value through the income statement and financial liabilities recognized by amortized cost. The Company classifies these financial liabilities at the time of initial recognition.

At the time of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost plus transaction costs directly related to the issuance financial liabilities. The Company's financial liabilities include trade payables, accrued expenses, other payables, loans and obligations under finance leases.

Measurement after initial recognition

Measurement after initial recognition of financial instruments is recognized by fair value. In case there is no regulation on re-determination of fair value of financial instruments, it is presented by carrying amount.

Offsetting of financial instruments

Financial assets and financial liabilities are offset and the net value is presented in the balance sheet if, and only if, the Company has legally enforceable right to offset the recognized amounts and intention to settle on a net basis, or be able to recover assets and liabilities simultaneously.

4.6 Receivables and provision for doubtful debts

Receivables are monitored in detail of the original terms, remaining terms at the reporting date, the receivable objects, receivable original currencies and other factors for the Company's managerial purpose. The classification of receivables as trade receivables, other receivables shall comply with the principles:

- Trade receivables include commercial receivables incurred from purchase-sale transactions;
- Other receivables include non-commercial or non-trading receivables, including: receivables from loan interests, deposit interests; amount paid on behalf of another party; receivables which the export trustor must collect from the trustee; receivables from penalties, compensation; advances; pledges, collaterals, deposits, assets lending...

The Company bases on the remaining term at the reporting date to classify receivables as long-term or short-term.

Receivables are recognized not exceeding the recoverable value. Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in difficulty of solvency due to dissolution, bankruptcy, or similar difficulties in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Accounting System for Enterprises and current regulations on provisioning for doubtful debts.

4.7 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. The cost of inventories includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventories to their present location and condition. The cost of inventories is determined using the weighted average method. The net realizable value is the estimated selling price less the costs of completion, marketing, selling, and distribution expenses. Inventories are accounted by the periodic inventory method.

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

Provision for inventory write-downs is the difference between the cost of inventories and their net realizable value at the end of the accounting period, and is recognized in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Accounting System for Enterprises and current regulations on provisioning for inventory write-downs.

4.8 Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets is determined based on the historical cost. The cost of tangible fixed assets acquired through purchase and construction transfer includes all expenses that the Company incurs to acquire the fixed asset until it is ready for use.

Cost incurred after initial recognition are added to the asset's cost if they improve the asset's current condition compared to its original standard state, such as:

- Replacing parts of the tangible fixed asset that extend its useful life or increase its operational capacity; or
- Improving parts of the tangible fixed asset that significantly enhance the quality of the products produced; or
- Implementing a new production technology that reduces the operating costs of the asset compared to before.

Costs incurred for repairs and maintenance aimed at restoring or maintaining the asset's ability to generate economic benefits according to its original standard operating condition, which do not meet any of the above conditions, are recognized as production and business expenses in the period

Depreciation of fixed assets is calculated using the straight-line method based on the estimated useful life of the asset in accordance with the depreciation framework stipulated in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 25 2013 of the Ministry of Finance. The specific depreciation periods for various types of fixed assets are as follows:

	Year
Buildings and structures	05 - 25
Machinery and equipment	03 - 08
Transport and transmission vehicles	06 - 10
Office equipment	03 - 06

4.9 Payables

The payables are monitored in detail by the original terms, the remaining terms at the reporting date, the payable objects, the payable original currency and other factors according to the Company's managerial purpose. Classification of trade payables and other payables is implemented according to the following principles:

- Trade payables include commercial payables incurred from purchase-sale transactions;
- Other payables include non-commercial payables not related to the purchase-sale transactions or provision of goods and services., including: payables for loan interest, dividends and profits; payables for financial investments; payables paid by the third party; asset borrowings; payables for penalties, compensation; surplus assets without reasons; payables for social insurance, medical insurance, unemployment insurance, trade union fund; collaterals, deposits received...

The Company bases on the remaining terms of payables at the reporting date to classify as long-term or short-term payables.

The payables are recorded not less than the payment obligations. In the case of there is evidence that a loss likely occurs, the Company immediately recognizes a payable under the precautionary principle.

4.10 Revenue and other income

Sale revenue is recognized when all the following conditions are satisfied:

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

- The Company has transferred the significant risks and rewards associated with ownership of the products or goods to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage goods as an owner or the right to control the goods;
- Revenue can be reliably measured. When the contract stipulates that the buyer has the right to return purchased products or goods under specific conditions, the Company recognizes revenue only when those specific conditions no longer exist and the buyer does not have the right to return the products or goods (except in cases where the buyer has the right to return goods in exchange for other goods or services);
- The Company has received or enables to receive economic benefits from the sales transaction;
- The costs associated with the sales transaction can be reliably measured.

Financial revenue includes: interest on deposits and loans; interest on sales with deferred payment, payment discounts; dividends and profits distributed; foreign exchange gains...

Other income: reflects revenues generated from events or transactions that are separate from the Company's normal business operations, in addition to the above revenues.

4.11 Taxation

Corporate income tax expense represents the sum of the currently payable and deferred tax. The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are non-taxable or non-deductible...

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying amounts and income tax basis of asset items or liabilities in the financial statements and is recorded under the balance sheet method. Deferred income tax liabilities should be recognized for all temporary differences, and deferred tax assets shall be recognized only when it is probable that taxable profit will be available so that temporary differences are deductible..

Deferred income tax is calculated at the tax rates expected to apply in the year when the asset is recovered or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in the Income statement and recognized in equity only when it relates to items credited directly to equity.

Deferred income tax assets and liabilities are offset when the Company has legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when deferred tax assets and liabilities relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current income tax on a net basis.

The Company's income tax is determined based on current tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variations and the determination of corporate income tax depends on the results of the tax authorities' examinations. Other taxes are paid following the current tax regulations in Vietnam.

4.12 Related parties

Parties are considered related to the Company if they have the ability to control or significantly influence the Company in making financial and operational decisions, or if they share key management personnel, or are under the control of another company (belonging to the same parent company).

Individuals who have direct or indirect voting right that gives them significant influence over the Company, including close family members of these individuals (parents, spouses, children, and siblings), are also considered related parties.

VICEM GYPSUM AND CEMENT JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09a - DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

Key management personnel have the authority and responsibility for planning, managing, and controlling the Company's activities: leaders, management employees of the Company and close family members of these individuals.

Businesses in which the individuals mentioned above hold directly or indirectly a significant voting interest, or through which they can significantly influence the Company, including businesses owned by the leaders or major shareholders of the Company and those that share a key management personnel with the Company.

Information about related parties is disclosed at Note 29.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Cash on hand	442.768.984	218.491.823
Bank demand deposit	10.781.809.956	4.803.060.502
Cash equivalents	0	0
Total	<u>11.224.578.940</u>	<u>5.021.552.325</u>

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Short-term receivables from customers in VICEM	<u>126.007.840.773</u>	<u>119.833.494.636</u>
Ha Long Cement Joint Stock Company	8.689.719.855	8.989.719.855
Ha Tien 1 Cement Joint Stock Company	1.090.485.990	
Vicem Hai Van Cement Joint Stock Company	4.133.873.115	5.533.873.115
Vicem But Son Cement Joint Stock Company	73.925.453.051	68.695.129.324
Vicem Tam Diep Cement Company Limited	17.394.022.872	10.463.830.210
Vicem Hoang Mai Cement Joint Stock Company		3.585.513.140
Bim Son Cement Joint Stock Company	25.795.168.375	-
Vicem Hoang Thach Cement Company Limited	3.668.837.370	-
Other trade receivables	20.442.102.428	22.565.428.992
Total	<u>146.449.943.201</u>	<u>119.833.494.636</u>

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Short-term advances to suppliers	5.554.865.157	2.549.968.719
In which:		
Bim Son Cement Joint Stock Company	3.566.979.517	-
Hanoi Construction Corporation JSC	1.669.360.753	1.669.360.753
Others	318.524.887	880.607.966
Total	<u>5.554.865.157</u>	<u>2.549.968.719</u>

8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Advances	125.100.000	87.300.000
Deposits, collateral	6.329.421.241	9.999.127.649
Other receivables	538.578.058	431.584.681
	<u>6.993.099.299</u>	<u>10.518.012.330</u>

9. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Payables account for 10% or more of total payables	45.367.692.768	12.933.901.585
+ Vawaz Vietnam Investment Co., Ltd	22.154.766.912	-
+ HT Minh Khoi Import-Export Co., Ltd	6.359.854.946	-
+ COECCO Minerals Company Limited	-	3.879.929.620
+ McCoy (Thailand) Co.,Ltd	-	2.621.413.125
+ Ti Han Transportation Co., Ltd	-	1.896.703.470
+ Ha Tinh Minerals and Trading JSC	708.754.150	2.095.028.650
+ Duc Loc Company Limited	6.118.779.180	-
+ Bim Son Cement Joint Stock Company	-	2.440.826.720
+ Nam Phuong Investment and Trading Co., Ltd	10.025.537.580	-
Other trade payables	9.300.439.813	2.635.989.821
Total	<u>54.668.132.581</u>	<u>15.569.891.406</u>

10. INVENTORIES

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	<u>Historical cost</u>	<u>Provision</u>	<u>Historical cost</u>	<u>Provision</u>
Goods in transit	0		506.726.050	
Raw materials	0	-	0	-
Goods	0		0	
Goods on consignment	0		0	
Total	<u>0</u>	<u>-</u>	<u>506.726.050</u>	<u>-</u>

VICEM GYPSUM AND CEMENT JOINT STOCK COMPANY

FORM B09a - DN

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Building and Structures	Machinery and Equipments	Transportation Vehicles	Office Equipments	Total
COST					
As at 01/01/2024	14,165,270,701	926,932,916	3,555,913,141	564,910,456	19,213,027,214
Increase during the year	0	0	0	0	0
Decrease during the year	5,970,269,132	698,264,683	270,971,186	0	6,939,505,001
- Disposals	5,970,269,132	698,264,683	270,971,186		6,939,505,001
As at 31/12/2024	8,195,001,569	228,668,233	3,284,941,955	564,910,456	12,273,522,213
ACCUMULATED DEPRECIATION					
As at 01/01/2024	13,744,880,889	926,932,916	3,555,913,141	524,584,332	18,752,311,278
Depreciation during the year	152,330,376	0	0	8,133,000	160,463,376
Decrease during the year	5,970,269,132	698,264,683	270,971,186	0	6,939,505,001
- Disposals	5,970,269,132	698,264,683	270,971,186		6,939,505,001
As at 31/12/2024	7,926,942,133	228,668,233	3,284,941,955	532,717,332	11,973,269,653
NET BOOK VALUE					
As at 01/01/2024	420,389,812	0	0	40,326,124	460,715,936
As at 31/12/2024	268,059,436	0	0	32,193,124	300,252,560

12. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	01/01/2024		During the period		31/12/2024	
	Value	Repayment capability amount	Loan	Repayment	Value	Repayment capability amount
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Thua Thien Hue Branch	6,169,496,100	6,169,496,100	9,000,000,000	15,169,496,100	0	0
Total	6,169,496,100	6,169,496,100	9,000,000,000	15,169,496,100	0	0

82

11/2024

VICEM GYPSUM AND CEMENT JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

FORM B09a - DN

13. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO STATE BUDGET

	<u>01/01/2024</u>	<u>Payable amount</u>	<u>Paid amount</u>	<u>31/12/2024</u>
Payable	(841.179.586)	5.748.618.515	5.300.900.606	(393.461.677)
+ Value added tax on domestic sales	124.414.957	1.724.770.580	1.634.912.253	214.273.284
+ Value added tax on imported goods sales	-	319.931.160	319.931.160	-
+ Corporate income tax	-	16.237.368	16.237.368	-
+ Personal income tax	(189.914.184)	10.428.470	229.844	(179.715.558)
+ Land tax and rental charges	(775.680.359)	3.561.663.849	3.214.002.893	(428.019.403)
+ Other taxes	-	115.587.088	115.587.088	-
Total	(841.179.586)	5.748.618.515	5.300.900.606	(393.461.677)

In which:

Taxes and receivables from the State budget

975.140.594

607.734.961

Taxes và payables to the State budget

133.961.008

214.273.284



jk

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

14. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Remuneration of the Board of Directors and the Boa	32.000.000	32.000.000
Other short-term accrued expenses	97.500.000	205.071.750
Total	<u>129.500.000</u>	<u>237.071.750</u>

15. SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Office and warehouse rental	241.818.182	202.272.727
Total	<u>241.818.182</u>	<u>202.272.727</u>

16. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Trade Union fund	63.178.923	73.061.874
- Dividends and profits payables	62.184.702	62.184.702
- Other payables	282.406.131	262.196.111
Total	<u>407.769.756</u>	<u>397.442.687</u>



VICEM GYPSUM AND CEMENT JOINT STOCK COMPANY

FORM B09a - DN

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

17. OWNERS' EQUITY

Statement of Changes in Owners' Equity

	Owner's equity	Share premium	Other owner's equity	Other owner's funds	Investment and development fund	Retained earnings and funds	Total
As at 01/01/2023	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	24.862.074.052	26.637.002	115.539.431.009
Increase for the year							
Profit for the year							
Distributed earnings							
Loss for the year						(4.667.110.049)	(4.667.110.049)
As at 01/01/2024	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>24.862.074.052</u>	<u>(4.640.473.047)</u>	<u>110.872.320.960</u>
Loss for the year							
Distributed earnings						(1.182.825.397)	(1.182.825.397)
As at 31/12/2024	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>24.862.074.052</u>	<u>(5.823.298.444)</u>	<u>109.689.495.563</u>

(Handwritten signature/initials)

(Handwritten mark)

18. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
Revenue from sale of gypsum	200.493.832.989	84.937.449.672
Revenue from sale of cement	24.562.468.982	24.804.498.916
Revenue from sale of Clinker	9.955.071.000	-
Revenue from services rendered	1.183.095.282	1.253.747.627
Other revenue	-	56.014.545
Total	<u>236.194.468.253</u>	<u>111.051.710.760</u>

19. REVENUE DEDUCTIONS

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
Trade discount	166.402.546	80.476.003
Total	<u>166.402.546</u>	<u>80.476.003</u>

20. COSTS OF GOODS SOLD

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
Cost of gypsum	176.875.198.112	68.797.922.399
Cost of cement	22.831.383.846	23.694.105.086
Cost of Clinker	9.955.071.000	-
Other cost	-	56.014.545
Total	<u>209.661.652.958</u>	<u>92.548.042.030</u>

21. FINANCIAL INCOME

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
Interest on deposits and loans	259.319.371	568.740.254
Exchange rate difference gain incurred	-	30.572.900
Exchange rate difference gain in the end of period	-	-
Total	<u>259.319.371</u>	<u>599.313.154</u>

22. FINANCIAL EXPENSES

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
Loan interests	105.234.272	956.356.859
Exchange rate difference loss incurred	148.159.479	263.978.734
Exchange rate difference loss in the end of period	3.393.036	3.629.785
Cộng	<u>256.786.787</u>	<u>1.223.965.378</u>

23. SELLING AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
Administrative expenses	11.968.215.787	10.491.495.586
<i>Increase in expenses during the period</i>	<i>12.086.119.827</i>	<i>10.491.495.586</i>
Labor cost	4.171.803.369	3.637.800.367
Stationery, materials and fuel expenses	246.159.353	329.311.342
Depreciation of fixed assets	160.463.376	257.703.622
Tax and fee	3.568.663.849	1.922.049.743
Outsourced expense	1.199.883.099	1.142.815.621
Other cash expenses	2.739.146.781	1.914.990.114
<i>Decrease in expenses during the period</i>	<i>(117.904.040)</i>	0
Reversal of provision for bad debts	(117.904.040)	
Selling expenses	17.785.660.335	12.014.971.262
Labor cost	2.929.005.742	2.810.750.769
Transportation and loading expense	14.240.074.622	8.330.677.656
Outsourced expense	430.671.017	805.606.282
Other cash expenses	185.908.954	67.936.555
Total	<u>29.753.876.122</u>	<u>22.506.466.848</u>

24. PRODUCTION AND BUSINESS COSTS BY ELEMENT

	Year 2024	Year 2023
Material and consumables cost	246.159.353	329.311.342
Labor cost	7.100.809.111	6.448.551.136
Repair costs and depreciation of fixed assets	160.463.376	257.703.622
Outsourced expense	20.011.135.678	21.927.567.338
Other cash expenses	6.493.719.584	3.904.976.412
Provision	(117.904.040)	1.286.824.777
Total	<u>33.894.383.062</u>	<u>34.154.934.627</u>

25. OTHER INCOME

	Year 2024	Year 2023
Income from liquidation of assets	2.368.214.197	
Other income	4.836.814	46.062.970
Total	<u>2.373.051.011</u>	<u>46.062.970</u>

26. OTHER EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
Other expenses	154.708.251	5.246.674
Total	<u>154.708.251</u>	<u>5.246.674</u>

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

27. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Year 2024	Year 2023
Accounting profit before CIT	(1.166.588.029)	(4.667.110.049)
Less: Non-taxable income		
Add: Non-deductible expenses	368.808.233	608.016.739
Taxable income	(797.779.796)	(4.059.093.310)
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax payable of previous years	16.237.368	
Current corporate income tax expense	16.237.368	0

28. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Year 2024	Year 2023
Accounting profit after CIT	(1.182.825.397)	(4.667.110.049)
Profit allocated to common shareholders	(1.182.825.397)	(4.667.110.049)
Average number of common shares outstanding during the period	7.000.000	7.000.000
Basic earnings (loss) per share	(169)	(667)

29. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Sales

	Year 2024	Year 2023
Vicem But Son Cement Joint Stock Company	79.596.210.490	44.299.602.600
Vicem Tam Diep Cement Company Limited	15.391.084.238	-
Vicem Hai Van Cement Joint Stock Company		4.250.000.132
Vicem Hoang Thach Cement Company Limited	13.474.176.599	3.015.118.286
Vicem Ha Tien Cement Joint Stock Company	3.243.758.400	4.453.276.100
Ha Long Cement Joint Stock Company		6.162.295.050
Bim Son Cement Joint Stock Company	88.788.603.262	6.428.134.960

Purchases

	Year 2024	Year 2023
Bim Son Cement Joint Stock Company	22.831.383.846	23.694.105.086
Vicem But Son Cement Joint Stock Company	10.609.817.351	515.325.899
Vicem Hoang Thach Cement Company Limited	-	5.397.882

Balances with related parties**Payables**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Vietnam Cement Corporation	336.564.688	-
Bim Son Cement Joint Stock Company	-	2.440.826.720

Advances to suppliers

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Bim Son Cement Joint Stock Company	3.566.979.517	-
<i>Prepayment for cement</i>	<i>3.566.979.517</i>	-
Vietnam Cement Corporation	-	128.560.011
<i>Prepayment for consultation fee</i>	-	<i>128.560.011</i>

30. FINANCIAL INSTRUMENTS

Details of the significant accounting policies and methods adopted by the Company (including the criteria for recognition, the basis for determining value and the basis for recording income and expenses) for each type of financial asset, financial liability and equity instrument are disclosed in the note Financial Instruments.

Financial assets

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Cash and cash equivalents	11.224.578.940	5.021.552.325
Trade receivables and other receivables	132.875.840.072	130.264.206.966
Total	<u>144.100.419.012</u>	<u>187.566.185.255</u>

Financial liabilities

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Trade payables and other payables	55.012.723.414	15.895.565.612
Accrued expenses	129.500.000	237.071.750
Total	<u>55.142.223.414</u>	<u>51.869.468.479</u>

The Company presents and notes to the financial instruments in accordance with Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 06 November 2009 of the Ministry of Finance. This Circular guides the application of International Accounting Standards on the presentation of financial statements and disclosure of information about financial instruments but does not provide specific guidance for the assessment and recognition of financial instruments by fair value. The Company disclosed the fair value of financial instruments in accordance with the guidance on disclosure of financial statements in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance in the above notes.

Financial risk management objectives

The Company's operations are subject to credit and liquidity risk.

The Board of Management is responsible for setting the objectives and fundamental principles of financial risk management for the Company. The Board of Management establishes detailed policies such as risk identification and measurement, risk limits, and risk hedging strategies. Financial risk management is implemented by the finance department personnel.

The finance department personnel measure the actual level of risk against the limits set and prepare regular reports for the Board of Directors and the Board of Management to review. The following information is based on information received by the Board of Management.

Credit risk

The Company's policy is to trade only with customers with good credit history and to obtain adequate and appropriate collateral to mitigate credit risk. For other financial assets, the Company's policy is to trade only with financial institutions and other counterparties with high credit ratings.

The maximum credit risk exposure for each group of financial assets is equal to the carrying amount of that group of financial instruments on the balance sheet. The Company's significant financial asset groups are bank deposits (demand and term), trade receivables, and other receivables.

The Company hedged against risks of trade receivables and other overdue receivables by provisioning in accordance with regulation. Other than the above, the Company does not have any other groups of overdue or impaired financial assets.

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty in meeting obligations associated with financial liabilities that are settled by delivering cash or another financial asset.

The Company manages liquidity risk by maintaining appropriate cash reserves and cash equivalents, and loans with credit limits that the Board of Management assesses as sufficient to meet the Company's operational needs with the aim of mitigating the effects of inconsistent cash flow.

Fair value measurement

The cost less provisions (if any) for trade receivables, loan receivables, other receivables, trade payables, accrued expenses, other payables, loans and obligations under finance leases is approximately equal to their fair value.

31. EVENTS OCCURRING AFTER THE END OF THE ACCOUNTING PERIOD

No unusual events occurred after the end of the accounting period that would affect the financial situation and operations of the Company, necessitating adjustments or disclosures in the financial statements for this period.

32. COMPARATIVES FIGURES

The comparative figures on the Balance sheet are the figures on the audited financial statements for the fiscal year ended 31 December 2023.

The comparative figures on the Income statement and Cash flow statement are the figures on the financial statements for the period from 01 January 2023 to 31 December 2023.

Preparer



Nguyen Hoang Yen

Chief Accountant



Nguyen Hoang Yen

Director



Truong Phu Cuong

Hue, 20 January 2025

UJHUE * T.C.P